

## BÁO CÁO

### **Tổng kết, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và đề xuất cho giai đoạn 2021-2025**

Thực hiện Văn bản số 364/VP-KTTH ngày 10/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tổng kết, đánh giá thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 và đề xuất cho giai đoạn 2021-2025; Triển khai Công văn số 153/SLĐTĐBXH-BTXH ngày 17/02/2020 của Sở Lao động -Thương binh và Xã hội về việc tổng kết, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và đề xuất cho giai đoạn 2021-2025; Ủy ban nhân dân huyện báo cáo như sau:

#### **I. Khái quát tình hình chung**

Đức Cơ là một huyện miền núi, biên giới nằm ở phía Tây của tỉnh, có đường biên giới giáp với nước bạn Campuchia. Tổng diện tích tự nhiên: 72.186 ha. Huyện có 09 xã, 01 thị trấn với 73 thôn, làng, tổ dân phố. Theo số liệu cuối 2019, toàn huyện 19.058 hộ/76.554 khẩu với 20 dân tộc anh em đang sinh sống; trong đó: dân tộc Kinh 11.301 hộ/40.809 khẩu (chiếm 53,3%), DTTS (Jrai, Bana, Tày, Thái, Nùng...) 7.757 hộ/35.745 khẩu (chiếm 46,7%). Số hộ nghèo cuối năm 2019 còn 1.487 hộ, chiếm 7,83% (trong đó hộ nghèo DTTS: 1.324 hộ, chiếm 89,04% so với hộ nghèo và chiếm 17,07% so với số hộ DTTS). Tiếp tục thực hiện chương trình phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa của Chính phủ về công tác xóa đói giảm nghèo, Nghị quyết số 08/NQ-TU ngày 08/03/2007 của Tỉnh ủy, trong những năm qua Huyện ủy, HĐND, UBND huyện xem đây là nhiệm vụ trọng tâm, có ý nghĩa to lớn về kinh tế và ổn định xã hội, nên đã dành nhiều nguồn lực đầu tư cho công tác xóa đói giảm nghèo.

#### **II. Công tác quản lý, điều hành thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.**

##### **1. Hoạt động của Ban Chỉ đạo:**

Để triển khai thực hiện tốt các Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. UBND huyện đã thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020, đồng thời, ban hành quy chế hoạt động Ban Chỉ đạo một cách kịp thời.

Việc phân cấp quản lý thực hiện, UBND huyện giao cho các phòng ban cấp huyện trực tiếp phụ trách trên từng lĩnh vực: Phòng Lao động-TB&XH là cơ quan thường trực Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, Phòng Dân tộc là cơ quan thường trực Chương trình 135 giai đoạn 2; Phòng Tài chính - Kế hoạch

là cơ quan tham mưu cho UBND huyện, hướng dẫn UBND các xã về thực hiện Chương trình 135, trực tiếp quản lý về đầu tư, phân bổ, thẩm định nguồn vốn, thẩm định phê duyệt dự án, hồ sơ kết quả đấu thầu, thẩm tra quyết toán và giám sát, đánh giá đầu tư; Phòng Nông nghiệp & PTNT phụ trách hợp phần Hỗ trợ sản xuất; Phòng Kinh tế hạ tầng phụ trách công tác thẩm định thiết kế dự toán các dự án do UBND xã làm chủ đầu tư; Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện trực tiếp quản lý các công trình do UBND huyện làm chủ đầu tư.

Ngoài ra, Huyện uỷ, UBND huyện, Ban Chỉ đạo huyện đã triển khai kịp thời các nội dung chương trình giảm nghèo bền vững theo chỉ đạo của cấp trên và tình hình thực tế tại địa phương. Đồng thời, phân công các thành viên ban chỉ đạo huyện phụ trách xã, thôn, làng và công chức, đảng viên phụ trách để giúp các hộ nghèo vươn lên thoát nghèo.

## **2. Khung khổ pháp luật quản lý, điều hành và văn bản hướng dẫn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia**

Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh; UBND huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn chi tiết, cụ thể cho UBND các xã trong việc triển khai thực hiện các nội dung Chương trình theo đúng quy định pháp luật.

Nhìn chung các văn bản hướng dẫn của tỉnh ban hành được áp dụng trên địa bàn huyện cơ bản phù hợp và đã phát huy hiệu quả tích cực trong triển khai thực hiện các Chương trình MTQG. Từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho các cấp, các ngành, địa phương trong việc huy động sự tham gia đóng góp của các tổ chức, cá nhân cho chương trình, đồng thời góp phần nâng cao vai trò chủ thể của người dân trong thực hiện, cũng như trong các hoạt động khác ở cơ sở.

## **3. Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật:**

- Đối với việc nâng cao nhận thức về giảm nghèo bền vững của cán bộ, công chức thực hiện tại huyện và các xã, thị trấn: Các phòng, ban, đơn vị đã nhận thức rõ ý nghĩa, yêu cầu, mục tiêu giảm nghèo trong chiến lược kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, đã tích cực, chủ động triển khai thực hiện chương trình, thực hiện việc phân công các thành viên, hội viên của cơ quan, đơn vị giúp đỡ các thôn, làng nghèo, các hộ nghèo, gắn kết công tác kết nghĩa thôn, làng với công tác giảm nghèo. Thông qua hoạt động triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm, vai trò, nhận thức của cán bộ, công chức trên địa bàn huyện nói chung và đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững tại các phòng, ban, các xã, thị trấn nói chung.

- Đối với việc nâng cao nhận thức chủ động vươn lên thoát nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi: Việc đẩy mạnh thực hiện các hoạt động tuyên truyền, vận động đã góp phần nâng cao nhận thức cho người nghèo về ý thức tự lực trong lao động sản xuất, thay đổi tư duy, thói quen canh tác áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, không trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước; nâng cao nhận thức và ý thức pháp luật cho người nghèo. Từ đó giúp cho

người nghèo có nhận thức tích cực, tư duy tự phấn đấu vươn lên thoát nghèo bền vững.

- Tổ chức lồng ghép trong các Hội nghị, trong các đợt quán triệt nghị quyết, các dự án chuyên đề về giảm nghèo thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2 cho cấp uỷ các cấp và các xã, thị trấn; Trung tâm Văn hóa, TT&TT đã thực hiện các tin, bài tuyên truyền về Chương trình trên các phương tiện thông tin đại chúng của huyện.

#### **4. Chế độ thống kê, báo cáo, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện:**

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình giảm nghèo theo định kỳ và đột xuất trên địa bàn huyện được các thành viên Ban chỉ đạo, địa phương triển khai thực hiện nhằm tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn, ghi nhận những kiến nghị, đề xuất của các cấp, đặc biệt là ý kiến của chính hộ nghèo, hộ cận nghèo để kịp thời điều chỉnh các hoạt động của chương trình cho phù hợp.

- Việc báo cáo định kỳ, đột xuất kết quả hoạt động của Chương trình được các cấp, các ngành thực hiện theo quy định.

- Công tác thanh tra giai đoạn 2016-2018 gồm các đoàn: Thanh tra ban Dân tộc tỉnh, Thanh tra tỉnh, Thanh tra huyện đã thực hiện về công tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình 135. UBND huyện đã giao các phòng, ban của huyện thường xuyên kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các dự án. Qua công tác thanh, kiểm tra và giám sát huyện đã tổ chức họp quán triệt và rút kinh nghiệm, kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện chương trình và phát huy tốt hơn nữa những ưu điểm đã đạt được trong những giai đoạn tiếp theo.

### **III. Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.**

#### **1. Kết quả thực hiện mục tiêu về giảm nghèo:**

- Kết quả thực hiện giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo: Năm 2016, toàn huyện có 3.325 hộ nghèo, chiếm 20,01%, đến cuối năm 2019 còn 1.487 hộ, chiếm 7,83%. Trung bình hàng năm tỷ lệ hộ nghèo giảm trên 3%; hộ cận nghèo cuối năm 2016: 839 hộ, chiếm 5,05%; đến cuối năm 2019 lên 2.796 hộ, chiếm tỷ lệ 14,72%. Ước thực hiện chỉ tiêu giảm nghèo năm 2020: Tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 4,93% và tỷ lệ hộ cận nghèo còn 12%.

- Kết quả thực hiện mục tiêu tăng thu nhập các hộ nghèo, hộ cận nghèo: Trước năm 2015, chỉ thống kê xác định hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập, nên việc thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững và việc quản lý hộ nghèo ở các địa phương còn lỏng lẻo, chưa quan tâm đến đối tượng là hộ nghèo thiếu hụt các tiêu chí khác. Kế hoạch giảm nghèo hàng năm đạt và vượt chỉ tiêu, tuy nhiên số hộ thoát nghèo chưa bền vững, nhiều hộ nghèo không thể thoát nghèo. Sau khi chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 được triển khai, nhiều chính sách hỗ trợ của nhà nước đã được nhân dân đồng tình. Việc điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo hàng năm theo tiêu chí đa chiều được các địa phương quan

tâm. Quản lý thông tin hộ nghèo, cận nghèo, thoát nghèo chặt chẽ hơn. Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2016-2020 giảm trên 3%.

- Kết quả thực hiện mục tiêu đưa xã, thôn thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn: Theo Quyết định 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ, toàn huyện có 02 xã khu vực III, 06 xã thuộc khu vực II, Thị trấn Chư Ty và xã Ia Dom thuộc khu vực I. Theo kết quả thực hiện sáp nhập các thôn, làng, tổ dân phố đến hiện tại trên địa bàn huyện có 73 thôn, làng, tổ dân phố (giảm 20 thôn, làng, tổ dân phố); trong đó có 40 thôn, làng đặc biệt khó khăn (12 thôn, làng thuộc xã khu vực III; 28 thôn, làng thuộc xã khu vực II), giảm 02 thôn, làng đặc biệt khó khăn so với năm 2015.

- Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể khác theo Khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020: *(theo biểu mẫu)*.

## **2. Kết quả thực hiện từng dự án thành phần thuộc Chương trình:**

### **2.1. Dự án Chương trình 135:**

#### **a. Đầu tư cơ sở hạ tầng (Tiểu dự án 1):**

##### **- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng:**

+ Nguồn vốn kế hoạch giao: 38.648 triệu đồng (*trong đó: Ngân sách TW: 35.542 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 2.065 triệu đồng; Vốn huy động nhân dân: 1.131 triệu đồng*)

+ Nguồn vốn giải ngân: 37.642 triệu đồng, đạt 97,39% KH. Huyện đã đầu tư nguồn vốn vào xây dựng 50 công trình (trong đó: 05 công trình nhà sinh hoạt cộng đồng, 05 công trình trường học và 40 công trình giao thông). Tính đến 31/12/2019: Có 40 công trình thi công xong, đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng; 10 công trình sắp sửa hoàn thành.

##### **- Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng.**

+ Nguồn vốn kế hoạch giao: 1.814 triệu đồng (*trong đó: Ngân sách TW: 1.728 triệu đồng; ngân sách địa phương: 86 triệu đồng*);

+ Nguồn vốn giải ngân: 1.770 triệu đồng, đạt 97,6% KH vốn. Huyện đã đầu tư vào duy tu, sửa chữa 16 công trình (trong đó: 10 công trình giao thông nông thôn, 03 công trình trường học, 02 công trình nhà sinh hoạt cộng đồng và 01 trạm y tế xã). Tính đến ngày 31/12/2019: Các công trình thi công xong, đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng.

#### **b. Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất (tiểu dự án số 2)**

- Nguồn vốn kế hoạch giao: 7.396 triệu đồng

- Nguồn vốn đã giải ngân: 7.396 triệu đồng, đạt 100% KH vốn. Tính đến 31/12/2019: Toàn huyện thực hiện cấp hỗ trợ 252,31 tấn phân bón các loại như phân NPK, phân Lân, phân bón lá, phân hữu cơ sinh học Wehg, phân vi lượng cho 5400 lượt hộ thụ hưởng; cấp, phát 174 con Bò giống cho 127 hộ; hỗ trợ 6,6

kg giống cỏ Hamill cho 11 hộ; ngoài ra còn hỗ trợ xây dựng chuồng trại, thuốc bảo vệ thực vật, dụng cụ máy móc nông nghiệp cho 171 hộ.

**c. Dự án nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở (tiểu dự án 3):**

- Kế hoạch giao: 725 triệu đồng;

- Kinh phí giải ngân: 725 triệu đồng, đạt 100% KH. Kết quả thực hiện: Căn cứ chương trình khung đào tạo của Ban Dân tộc tỉnh, Huyện đã xây dựng Kế hoạch và đã tổ chức xong 30 lớp huấn, với 1.533 lượt người tham gia.

**2.2. Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (dự án 3):**

Tổng kinh phí giao 515 triệu đồng. UBND huyện giao cho Phòng Nông nghiệp-PTNT làm chủ đầu tư. Đã triển khai thực hiện cấp 14,86 tấn phân bón cho 45 hộ dân; hỗ trợ giống và tập huấn cho các hộ dân...

**2.3. Chính sách truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Dự án 4):**

Kinh phí thực hiện 84 triệu đồng. UBND huyện chỉ đạo cơ quan chức năng tổ chức 12 lớp tập huấn với 520 lượt người để phổ biến các chính sách của Nhà nước đối với hộ nghèo, nâng cao nhận thức của quần chúng nhân dân trong công tác giảm nghèo. Trong đó tập trung chuẩn bị nội dung, chủ đề, gương điển hình, ... để xây dựng và thực hiện các sản phẩm truyền thông về giảm nghèo như: phóng sự, panô tuyên truyền hoặc tổ chức cuộc thi tuyên truyền viên giỏi trong công tác giảm nghèo; mua và cấp phát 10 chiếc ti vi cho các hộ nghèo thiếu về thông tin.

**2.4. Chính sách nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (dự án 5)**

**a. Hoạt động nâng cao năng lực:**

Kinh phí thực hiện 112,126 triệu đồng. UBND huyện chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng Kế hoạch giám sát trực tiếp tại một số xã, thị trấn; kế hoạch tổ chức 08 lớp tập huấn với trên 1.222 người tham gia gồm các thành viên Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia của huyện; lãnh đạo UBND, công chức văn hóa - xã hội phụ trách công tác Lao động - Thương binh và Xã hội của các xã, thị trấn, Trưởng các thôn, làng, tổ dân phố, lực lượng điều tra viên của các xã, thị trấn nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức của huyện trong công tác giảm nghèo. Qua đó, lồng ghép nội dung hướng dẫn UBND các xã, thị trấn trong việc tổ chức rà soát và bình xét hộ nghèo đảm bảo đúng tiêu chuẩn, đối tượng theo hướng dẫn của cấp trên.

**b. Hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá:**

Kinh phí phân bổ là 105 triệu đồng. Huyện đã chỉ đạo các thành viên Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững huyện tổ chức kiểm tra tại các xã, thị trấn được phân công; đồng thời, hướng dẫn các xã, thị trấn kiểm

tra, giám sát của cấp xã; thực hiện xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu giảm nghèo lên dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo quốc gia.

### **3. Kết quả thực hiện từng chính sách hỗ trợ giảm nghèo để giảm các chỉ số thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản:**

#### **3.1. Chính sách về y tế:**

Từ năm 2016 đến nay, đã mua và cấp thẻ BHYT cho 38.392 lượt người nghèo; 4.193 lượt người cận nghèo; 104.201 lượt hộ DTTS vùng II, III và 26.875 lượt người Kinh vùng III, đảm bảo 100% đối tượng thụ hưởng có BHYT theo quy định. Đối với đối tượng được ngân sách Trung ương hỗ trợ mua BHYT 70% như hộ cận nghèo theo Quyết định 797/QĐ-TTg và người nghèo thiếu hụt các tiêu chí khác (ngoài tiêu chí thu nhập và BHYT) đã được ngân sách tỉnh hỗ trợ bù 30% chi phí mua BHYT còn lại. Các trường hợp người nghèo bị bệnh hiểm nghèo có chi phí cao cũng đã được BHYT chi trả một phần, đã tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế có chất lượng, giảm chi phí y tế của người dân khi khám chữa bệnh, giúp người nghèo có thêm cơ hội để sớm thoát nghèo. Qua đó, đã có 86.813 lượt người nghèo, DTTS, đặc biệt khó khăn được khám chữa bệnh với kinh phí 19,49 tỷ đồng.

Tỷ lệ người dân tham gia BHYT trên địa bàn huyện đến tháng 12/2019 đạt 85,97%. Các trạm y tế ở các xã hiện đã có bác sỹ, Trung tâm y tế huyện từng bước được đầu tư các trang thiết bị khám chữa bệnh và đội ngũ y bác sỹ ngày càng hoàn thiện về chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng tốt hơn cho công tác khám, chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn. Hiện nay, có 10/10 Trạm y tế xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

- Kết quả giảm tỷ lệ thiếu hụt về y tế:

+ Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong tiếp cận các dịch vụ y tế trong tổng số hộ nghèo năm 2016 là 7,4% (246 hộ), đến cuối năm 2019 còn 3,97% (59 hộ).

+ Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo về thẻ BHYT trong tổng số hộ hộ nghèo năm 2016 là 8,54% (248 hộ), đến cuối năm 2019 còn 6,32% (94 hộ).

#### **3.2. Chính sách hỗ trợ về Giáo dục-Đào tạo:**

- Hỗ trợ miễn giảm học phí, hỗ trợ phi phí học tập: Từ năm 2016-2020 đã triển khai thực hiện miễn giảm học phí và chi phí học tập cho 23.234 lượt học sinh với 10,02 tỷ đồng.

- Hỗ trợ học bổng và hỗ trợ phương tiện theo Thông tư liên tịch số 42/2003/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC: 433 em được hỗ trợ với kinh phí 2,255 tỷ đồng.

- Hỗ trợ ăn trưa theo Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC: 25.722 lượt em mẫu giáo được hỗ trợ với kinh phí 13,46 tỷ đồng (hỗ trợ theo từng kỳ học).

- Hỗ trợ học sinh bán trú theo Quyết định 116/QĐ-TTg: Triển khai cấp 549,354 tấn gạo, hỗ trợ ăn trưa cho 9.139 lượt học sinh bán trú; hỗ trợ tiền ăn và tiền ở cho 9.139 lượt học sinh với kinh phí 23,75 tỷ đồng.

- Kết quả giảm tỷ lệ thiếu hụt về giáo dục:

+ Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong tiếp cận giáo dục đối với người lớn trong tổng số hộ nghèo năm 2016 là 47,58% (1.582 hộ), đến cuối năm 2019 là 50,57% (752 hộ).

+ Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong tiếp cận giáo dục đối với trẻ em trong tổng số hộ dân cư năm 2016 là 12,96% (431 hộ), đến cuối năm 2019 là 13,79% 15,71% (205 hộ).

### **3.3. Hỗ trợ về nhà ở.**

- Nhà ở theo Quyết định 33: Tiếp tục triển khai chương trình hỗ trợ hộ nghèo vay vốn làm nhà ở theo Quyết định 33 của Thủ tướng Chính phủ. Trong 04 năm, đã hỗ trợ cho hộ nghèo vay vốn ưu đãi với số tiền 1.250 triệu đồng để coi nói, sửa chữa, xây dựng nhà ở (trong đó có 21 nhà xây mới, 32 nhà sửa chữa).

- Tích cực triển khai công tác rà soát, nắm bắt danh sách các hộ gia đình nghèo có hoàn cảnh thật sự khó khăn, nhà ở đã xuống cấp, hư hỏng nặng, không thể tự sửa chữa, xây dựng lại, bố trí kinh phí để hỗ trợ hoặc đề nghị các đơn vị Mạnh Thường Quân hỗ trợ kinh phí thực hiện xây dựng nhà ở. Kết quả:

+ Năm 2018, có 70 hộ nghèo được Chi hội Tán trợ Chữ thập đỏ Tỉnh người hỗ trợ với kinh phí 30 triệu đồng/hộ và ngân sách huyện hỗ trợ thêm 15 triệu đồng/hộ; với tổng kinh phí 3.150 triệu đồng. Với tấm lòng “Thương người như thể thương thân”, “Lá lành đùm lá rách”, các cơ quan, đơn vị, đoàn thể, cá nhân và gia đình đã hỗ trợ 723 ngày công để xây dựng nhà ở.

+ Nhà ở Quỹ “*Vì người nghèo*”: Đã xây dựng 41 căn nhà “Đại đoàn kết” với tổng giá trị gần 2 tỷ đồng.

+ Đã triển khai xây dựng 06 ngôi nhà có hộ gia đình người có công với cách mạng với kinh phí 300 triệu đồng.

- Kết quả giảm tỷ lệ thiếu hụt về nhà ở:

+ Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo về chất lượng nhà ở trong tổng số hộ nghèo năm 2016 là 67,13% (2.232 hộ), đến cuối năm 2019 còn 51,71% (769 hộ).

+ Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo về diện tích nhà ở trong tổng số hộ nghèo năm 2016 là 53,56% (1.781 hộ), đến cuối năm 2019 còn 46% (684 hộ).

**3.4. Chính sách hỗ trợ đất sản xuất và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 và Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016.**

- **Hỗ trợ đất sản xuất:** Huyện đã tiến hành giao đất sản xuất cho 41 hộ dân tại 03 xã Ia Dom, Ia Krêl, Ia Din với diện tích 28,43 ha; các hộ được giao đất sản xuất đều đã được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tiến hành canh tác

các loại cây Điều, Cà phê. Đến nay, diện tích các loại cây trồng trên đều phát triển tốt.

- **Hỗ trợ chuyển đổi nghề (chăn nuôi):** Tổng số hộ được hỗ trợ là 260 hộ (trong đó: 245 hộ nhu cầu nuôi bò giống, 03 hộ nuôi dê, 12 hộ nuôi heo). Từ nguồn vốn thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg, huyện đã hỗ trợ cho 60 hộ chuyển đổi chăn nuôi; trong đó 54 hộ đã mua 65 bò giống sinh sản, 06 hộ đã mua 27 con heo giống; kinh phí để hỗ trợ cho các hộ trên là 1.155 triệu đồng. Nguồn vốn Quyết định 2085/QĐ-TTg, đến nay Trung ương chưa phân bổ vốn để triển khai thực hiện; hiện chỉ giải ngân, cho vay từ nguồn vốn Ngân hàng Chính sách xã hội với 41 hộ vay, số tiền 1.405 triệu đồng.

- **Hỗ trợ nước sinh hoạt cho nhân dân:** Tổng số hộ được hỗ trợ là 424 hộ; trong đó: 267 hộ nhu cầu mua stec chứa nước; 257 hộ nhu cầu đào, nạo vét giếng.

- Hỗ trợ làm nhà vệ sinh cho 501 hộ nghèo đăng ký thoát nghèo năm 2019 thiếu hụt chỉ số nhà vệ sinh. Trong đó 3 Công ty cao su đứng chân trên địa bàn huyện giúp đỡ 300 hộ để hỗ trợ nhà vệ sinh (mỗi hộ 01 triệu đồng; 201 hộ còn lại kinh phí huyện hỗ trợ 01 triệu đồng/hộ). Ngoài ra, đã chỉ đạo các ngành, các địa phương phối hợp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên, người có điều kiện tại các khu dân cư đông người dân tộc thiểu số, đặc biệt đối với các xã đăng ký hoàn thành chương trình xây dựng nông thôn mới hoặc làng nông thôn mới làm trước để các hộ dân học tập, làm theo.

- Kết quả giảm tỷ lệ thiếu hụt về nước sạch và vệ sinh môi trường:

+ Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong tiếp cận nước sinh hoạt hợp vệ sinh trong tổng số hộ nghèo năm 2016 là 17,11%% (596 hộ), đến cuối năm 2019 còn 0%.

+ Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong sử dụng nhà tiêu/nhà xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ nghèo năm 2016 là 88,33% (2.937 hộ), đến cuối năm 2019 còn 52,86 % (786 hộ).

### 3.5. Hỗ trợ về thông tin:

Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền từ huyện đến xã được quan tâm đầu tư ngày càng đầy đủ. Hiện nay, các xã, thị trấn đều được trang bị đầy đủ đầu tư hệ thống loa truyền thanh không dây. Phần lớn các hộ dân trên địa bàn huyện đều có các phương tiện nghe, nhìn; các thiết bị công nghệ kết nối mạng internet dần trở nên phổ biến, đường truyền mạng viễn thông được đầu tư phát triển đến tận các thôn, làng, mạng viễn thông không dây 3G, 4G phủ sóng toàn huyện nên việc tiếp cận với thông tin từ các phương tiện công cộng và cá nhân trở nên dễ dàng, thuận lợi, đầy đủ hơn. Năm 2019 đã thực hiện hỗ trợ 10 tivi cho 10 hộ nghèo thiếu hụt về thông tin, với kinh phí 50 triệu đồng từ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.

- Kết quả giảm tỷ lệ thiếu hụt về tiếp cận thông tin:



+ Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong sử dụng dịch vụ viễn thông trong tổng số hộ nghèo năm 2016 là 27,79% (924 hộ), đến cuối năm 2019 còn 21,12% (314 hộ).

+ Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong sử dụng các tài sản tiếp cận thông tin trong tổng số hộ nghèo năm 2016 là 19,04% (633 hộ), đến cuối năm 2019 còn 0%.

## **2.6. Kết quả thực hiện một số chính sách hỗ trợ giảm nghèo khác:**

### **a. Chính sách tín dụng:**

Ngân hàng chính sách xã hội huyện đã thực hiện kịp thời triển khai công tác cho vay vốn tín dụng ưu đãi hộ nghèo và các chương trình cho vay vốn theo mục tiêu khác. Kết quả, đã triển khai 13 chương trình tín dụng, tính đến tháng 12/2019. Doanh số cho vay: 369.424 triệu đồng, với 10.987 lượt hộ vay dư nợ (trong đó, vay hộ nghèo là 113.509 triệu đồng với 2.889 lượt hộ vay; vay cận nghèo với 74.824 triệu đồng với 1.756 hộ vay; vay hộ mới thoát nghèo: 46.756 tr.đồng với 1.090 lượt hộ vay...). Trong công tác cho người nghèo vay vốn, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện đã chú trọng đến hiệu quả vốn vay, thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các ban, ngành, đoàn thể thông qua ủy thác. Những hộ nghèo sử dụng vốn vay có hiệu quả và có ý thức trong việc hoàn trả vốn vay, nhiều hộ đã vươn lên thoát nghèo.

**b. Về trợ giúp cho các đối tượng xã hội tại cộng đồng:** Trợ cấp thường xuyên hàng năm cho gần 1.249 đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP, với số tiền 19,5 tỷ đồng; cứu trợ đột xuất cho 296 trường hợp, với kinh phí 346,79 triệu đồng.

**c. Về cấp gạo cứu đói:** Đã cấp 280,296 tấn gạo của Chính phủ hỗ trợ cho 4.470 lượt hộ/19.160 lượt khẩu cho các hộ thiếu đói (Trong đó: kinh phí của huyện cấp cho 257 lượt hộ/1.429 lượt khẩu với 15.331 kg).

**d. Về hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo:** Triển khai cấp hỗ trợ tiền điện cho 10.395 lượt hộ nghèo, với kinh phí 6,1 tỷ đồng (mức hỗ trợ 49.000 đồng/tháng).

### **e. Về phổ biến giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý.**

Huyện đã kiện toàn Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật với 29 thành viên; công nhận 22 báo cáo viên pháp luật, 115 tuyên truyền viên pháp luật; 100% công chức Tư pháp-Hộ tịch xã, thị trấn đều có trình độ từ trung cấp Luật trở lên. Nhìn chung, thông qua hoạt động trợ giúp pháp lý giúp nhân dân nâng cao trình độ hiểu biết và ý thức pháp luật, đồng thời giúp các cơ quan nhà nước, cơ quan tư pháp giải quyết vụ việc một cách chính xác, khách quan, công bằng và kịp thời, tạo niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước. Trong những năm qua, đã tổ chức 32 Hội nghị quán triệt, phổ biến pháp luật cho 1.650 người dân tộc thiểu số tham dự. Các xã, thị trấn đã tổ chức được 40 buổi tuyên truyền, thu hút 2.950 lượt người đồng bào dân tộc thiểu số tham dự. Phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh, UBND các xã, thị trấn trợ giúp pháp lý, lồng ghép tuyên truyền 15 buổi với 797 lượt người đồng bào DTTS tham dự. Tập trung tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước mới

được ban hành đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Từ đó, nhằm nâng cao nhận thức, cung cấp kiến thức về các chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo. Qua đó, các hoạt động trợ giúp pháp luật miễn phí cho người nghèo, người DTTS đã giúp cho các hộ nghèo hiểu được quyền và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo, các thủ tục cần thiết để hộ nghèo tiếp cận, thụ hưởng các chính sách giảm nghèo của Nhà nước.

**f. Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư theo Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg:** Tổ chức thực hiện 01 dự án định canh, định cư tập trung tại làng Chan, xã Ia Pnôn: Đã hỗ trợ 53 hộ định canh, định cư ổn định (bình quân: 18 triệu đồng/hộ); hỗ trợ kinh phí 40 hộ để mua heo giống phát triển sản xuất tại điểm định cư tập trung... Đến nay nhiều hộ dân thuộc Dự án Định canh Định cư cơ bản đã ổn định đời sống, yên tâm lao động sản xuất và thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

**g. Cấp hàng cho không, trợ cước, trợ giá hỗ trợ phát triển sản xuất:**

- **Chương trình cấp không thu tiền:**

+ **Cấp Muối Iốt không thu tiền:** Đã cấp 653,2 tấn cho 27.348 lượt hộ/130.64 lượt khẩu thuộc diện thụ hưởng (Hộ DB DTTS, hộ Kinh nghèo).

+ **Cấp Phân bón không thu tiền:** Đã cấp 299,624 tấn phân các loại cho 8.596 lượt hộ thuộc diện thụ hưởng (hộ nghèo, hộ già làng trưởng bản khó khăn, hộ gia đình chính sách).

- **Cấp Bò giống không thu tiền:** Đã cấp 502 con bò giống sinh sản cho 502 hộ được thụ hưởng là hộ nghèo, hộ già làng trưởng bản khó khăn, hộ gia đình chính sách.

- **Về trợ cước, trợ giá:** Từ nguồn vốn sự nghiệp nông nghiệp 2016 đến nay, Ủy ban nhân huyện giao Phòng Nông nghiệp-PTNT triển khai Chương trình trợ giá 50% kinh phí, mua 9.111,2 kg giống các loại, số tiền 166.028.800 đồng (trong đó: nhà nước hỗ trợ 83.014.400 đồng và nhân dân đóng góp là 83.014.400 đồng); Đã tổ chức cấp 362.710 cây giống cà phê (tương đương 362.7 ha) cho hơn 750 hộ có nhu cầu trồng tái canh trên địa bàn huyện, với mức hỗ trợ 3.500-3.600 đồng/cây giống và nhân dân đóng góp 1.000 đồng/cây giống. Tổng kinh phí thực hiện là 1.785.842.290 đồng, trong đó: nhà nước hỗ trợ là 1.423.132.290 đồng, nhân dân đóng góp là 362.710.000 đồng. Đến nay, các vườn cây đang sinh trưởng, phát triển bình thường.

**h. Đào tạo nghề:**

- Từ năm 2016 đến năm 2019, huyện đã tổ chức 83 lớp đào tạo nghề trình độ sơ cấp, với 2.100 lao động được đào tạo; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề từ 34% năm 2015 lên 37% năm 2019.

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã tổ chức 32 lớp, với 869 lao động được đào tạo, kinh phí thực hiện là 1,673 tỷ đồng. Qua đó, đã có 741 người có việc làm, tự tạo việc làm ổn định (đạt 85,27% số lượng học viên tốt nghiệp). Qua việc thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện đã

góp phần tăng cơ hội, khả năng lựa chọn, tạo và tự tạo việc làm; hỗ trợ tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng thu nhập, nâng cao đời sống, giúp đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững. Thống kê số liệu báo cáo của các địa phương từ năm 2016-2019, trên địa bàn huyện đã có 43 hộ gia đình có người tham gia học nghề thoát nghèo sau một năm học nghề; nhiều học viên sau khi học nghề thành lập nhóm sản xuất tại địa phương.

**k. Về xuất khẩu lao động:** Công tác xuất khẩu lao động được quan tâm thực hiện tích cực và mang lại nhiều kết quả, là một trong những kênh giải quyết việc làm có hiệu quả cho lao động, mang lại nguồn thu nhập cao, giúp giảm nghèo nhanh và bền vững. Qua triển khai từ năm 2016-2019, toàn huyện có 121 lao động đã đi xuất khẩu. Qua đó, đã tạo cho người dân trên địa bàn có thêm hiểu biết về lĩnh vực XKLD, góp phần thay đổi nhận thức của người dân trên địa bàn huyện về chính sách XKLD. Lao động đi XKLD đã góp phần cải thiện đời sống cho bản thân và gia đình. Ngoài ra, người lao động còn có cơ hội tiếp xúc, học hỏi thêm về chuyên môn, kỹ thuật, ngoại ngữ, tác phong làm việc, kỷ luật lao động, giao lưu văn hoá... trong quá trình tham gia XKLD.

#### **4. Sự tham gia của Mặt trận, các tổ chức Đoàn thể, Doanh nghiệp trong Chương trình giảm nghèo bền vững:**

- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện triển khai vận động, xây dựng Quỹ “*Vì người nghèo*”, góp phần bảo đảm An sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo, phát triển bền vững trong giai đoạn mới. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền, các ngành chức năng và các tổ chức thành viên tích cực tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân, cán bộ, công nhân, viên chức các cơ quan, đơn vị, các Công Ty, Doanh nghiệp chăm lo giúp đỡ người nghèo trên địa bàn huyện. Kết quả, từ năm 2016 đến 2019, Ban vận động Quỹ “*Vì người nghèo*” các cấp trong huyện đã vận động các tổ chức, cá nhân đóng góp, ủng hộ Quỹ “*Vì người nghèo*” với tổng số tiền gần 02 tỷ đồng. Triển khai xây dựng, bàn giao 41 căn nhà “*Đại đoàn kết*” cho người nghèo.

- Hội Liên hiệp phụ nữ huyện: Hội đã tiến hành nhiều hoạt động có hiệu quả, nổi bật là phong trào xây dựng “*Mái ấm tình thương*” cho phụ nữ nghèo đã huy động gần 2 tỷ đồng để xây mới trên 80 nhà ở cho phụ nữ nghèo; giúp khoảng 300 phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn, bị thiệt hại do thiên tai, ốm đau kéo dài, bệnh hiểm nghèo bằng tiền và hiện vật.

- Hội Nông dân: Hội đã có nhiều sáng kiến tập trung bằng các giải pháp cụ thể như cải tạo vườn và nhiều mô hình sản xuất kinh doanh giỏi, đã giải quyết được hàng trăm hội viên thoát nghèo.

- Hội Cựu chiến binh: Hội luôn gương mẫu thực hiện chương trình, vừa dẫn dắt thế hệ trẻ, vừa tiếp tục huy động nguồn lực đầu tư vào chương trình giảm nghèo.

- Huyện đoàn đã triển khai nhiều hoạt động hướng về vùng sâu, vùng xa, góp phần giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới như chiến dịch hè hàng năm, đã vận động các cấp giúp đỡ hộ nghèo và nhiều hoạt động khác như truyền thông

nâng cao nhận thức của thanh niên về học nghề và lập nghiệp, hỗ trợ xóa nhà tạm, cây trồng vật nuôi, tặng quà cho gia đình gặp khó khăn...

- Các Công Ty cao su thuộc Binh đoàn 15 đứng chân trên địa bàn huyện đã thực hiện phương châm: “*Binh đoàn gắn với tỉnh, huyện; Công ty gắn với huyện, xã; đội sản xuất gắn với thôn, làng; hộ công nhân người Kinh gắn với hộ gia đình đồng bào DTTS địa phương*”, với tinh thần công tác dân vận phải được tiến hành thường xuyên, kiên trì, bền bỉ, có chất lượng và hiệu quả thiết thực. Cùng với việc hoàn thành tốt nhiệm vụ quốc phòng-an ninh gắn với phát triển kinh tế-xã hội; tổ chức hướng dẫn, giúp đỡ và hỗ trợ nguồn lực cho các hộ nghèo là công nhân cao su phát triển sản xuất để thoát nghèo; triển khai xây dựng và nâng cấp đường dân sinh, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ gạo, giống vật tư cho hộ nghèo, hộ DTTS với kinh phí gần 21 tỷ đồng.

#### **IV. Đánh giá kết quả chung đạt được và những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân.**

##### **1. Đánh giá chung về kết quả đạt được:**

###### **a. Đánh giá kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo.**

Các chế độ, chính sách được triển khai thực hiện toàn diện, kịp thời, đảm bảo đúng quy định. Thông qua các đề án, chương trình, kế hoạch giảm nghèo có sự tham gia của cả hệ thống chính trị các cấp và còn thu hút được sự tham gia tích cực của các doanh nghiệp, cộng đồng các tầng lớp nhân dân trên địa bàn.

Các chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội của Trung ương, tỉnh, huyện đã dành tỷ lệ vốn nhất định để hỗ trợ trực tiếp đến người dân như khuyến nông, khuyến lâm, hỗ trợ sản xuất và đời sống, tạo điều kiện để các dự án có thể phát huy hiệu quả lâu dài, tạo điều kiện cho nhân dân trong huyện nói chung và hộ nghèo nói riêng tiếp cận với các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất làm cơ sở cho công tác giảm nghèo bền vững.

Chủ trương cho vay ưu đãi hộ nghèo, cận nghèo thiếu vốn sản xuất đã tạo điều kiện giúp hộ nghèo phát triển kinh tế, nhiều hộ đã vươn lên thoát nghèo; tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giảm nhanh. Các chương trình, dự án lồng ghép đã góp phần đáng kể trong quá trình thực hiện chương trình giảm nghèo; người nghèo được hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh, hỗ trợ học phí... Ngoài ra, hàng năm ngân sách địa phương đã kịp thời cứu trợ thường xuyên, đột xuất, cứu đói trong thời gian giáp hạt; không để người dân thiếu đói, tạo được sự ổn định về đời sống dân sinh trên địa bàn.

###### **b. Đánh giá công tác chỉ đạo điều hành:**

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo ở các cấp, các ngành và một số địa phương đã được quan tâm, thực hiện thường xuyên; vai trò của MTTQ và các hội, đoàn thể được phát huy; công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức trách nhiệm trong cán bộ và nhân dân được tăng cường, thực hiện liên tục và có hiệu quả. Các chương trình, chính sách hỗ trợ giảm nghèo được Trung ương và tỉnh ban hành kịp thời, giải quyết được các khó khăn, bức xúc của người dân; nguồn kinh phí bố trí thực hiện

có tập trung, đầu tư năm sau cao hơn năm trước và có lồng ghép trong tổ chức thực hiện; công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá được thực hiện đúng quy định.

- Các chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng và hỗ trợ phát triển sản xuất như đào tạo nghề, giải quyết việc làm, cho vay ưu đãi,... đã tác động đến phát triển kinh tế - xã hội và giảm nghèo, làm thay đổi nhận thức, giúp người nghèo có việc làm, tạo thu nhập ổn định để thoát nghèo bền vững;

- Chương trình giảm nghèo đã khơi dậy và phát huy được truyền thống tốt đẹp, được nhân dân hưởng ứng một cách mạnh mẽ và mang tính xã hội hoá cao.

## **2. Hạn chế và nguyên nhân:**

- Tốc độ giảm nghèo tuy đạt kết quả khá, nhưng chưa bền vững, vẫn có một số hộ tái nghèo vì gia đình có người bị bệnh hiểm nghèo dẫn đến suy kiệt kinh tế gia đình.

- Hộ nghèo, nhất là hộ đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ, giúp đỡ của Nhà nước; chưa chủ động vươn lên thoát nghèo. Trình độ dân trí của nhiều hộ nghèo còn hạn chế, khó tiếp cận được với các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến để ứng dụng vào sản xuất.

- Trong giai đoạn 2016-2019, thời tiết diễn biến bất thường, giá cả một số mặt hàng thiết yếu tăng cao đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình sản xuất, và đời sống của nhân dân trong đó có hộ nghèo; số hộ nghèo phát sinh và tái nghèo hàng năm chiếm tỷ lệ còn cao, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số; khoảng cách giàu nghèo trong các tầng lớp dân cư ngày càng lớn.

- Xuất phát điểm nền kinh tế thấp, khối lượng đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn còn rất lớn, trong khi nguồn lực ngân sách đầu tư còn ít, việc huy động nguồn lực từ xã hội hóa chưa nhiều; trình độ lao động chủ yếu là phổ thông, năng suất lao động thấp; đời sống một bộ phận dân cư còn nhiều khó khăn, nhất là đồng bào DTTS.

## **3. Bài học kinh nghiệm**

Xóa đói giảm nghèo là sự nghiệp lâu dài, phải khơi dậy ý chí tự vươn lên của chính bản thân người nghèo để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững. Cấp ủy, chính quyền các cấp phải quán triệt đầy đủ trách nhiệm và vai trò lãnh đạo của mình; phải huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội.

Chính sách giảm nghèo cần phù hợp với từng nhóm đối tượng, từng địa bàn; đầu tư trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải.

Công tác kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các chính sách và chương trình giảm nghèo cần được tổ chức thường xuyên ở các cấp, các ngành, nhất là cơ sở, từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc tổ chức thực thi chính sách; thông qua đó để hạn chế các tiêu cực, lợi dụng chính sách, đồng thời phát hiện những hạn chế, bất hợp lý để kiến nghị sửa đổi, bổ sung kịp thời.

Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến các mô hình, điển hình giảm nghèo có hiệu quả để nhân rộng; phê phán các hiện tượng tiêu cực, không muốn

thoát nghèo; tuyên truyền nâng cao nhận thức trách nhiệm giảm nghèo, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội nhằm thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

## **V. Đề xuất các giải pháp quản lý, điều hành thực hiện Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2021-2025**

### **1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo:**

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, sự phối hợp của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong thực hiện công tác giảm nghèo gắn với xây dựng nông thôn mới, xác định đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, là việc làm thường xuyên của cả hệ thống chính trị và chính bản thân người nghèo. Hàng năm, cấp ủy, chính quyền cấp xã phải đăng ký phấn đấu mục tiêu giảm nghèo; đưa mục tiêu giảm nghèo vào tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cấp ủy, chính quyền và người đứng đầu các địa phương.

- Tăng cường vai trò chủ động của cấp xã, cộng đồng thôn/làng trong việc đề xuất lựa chọn, thi công, quản lý, giám sát đầu tư, khai thác, sử dụng các công trình cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ và các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất; đồng thời làm tốt công tác đối thoại giảm nghèo, tiếp nhận thông tin phản ánh của báo chí, người dân để kịp thời phát hiện và khắc phục những sai sót, khó khăn, vướng mắc trong công tác giảm nghèo.

- Xây dựng các quy định để khuyến khích sự tham gia của người dân về các hoạt động giảm nghèo, từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch, triển khai thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả. Chuyên dân phương thức hỗ trợ từ cho không sang hỗ trợ có điều kiện (cho vay); từ hỗ trợ đầu vào trong sản xuất sang hỗ trợ đầu ra cho sản phẩm.

- Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo dưới 1,5% và tỷ lệ hộ cận nghèo dưới 3%.

### **2. Nâng cao năng lực và nhận thức cho cán bộ và người dân về giảm nghèo gắn với xây dựng nông thôn mới:**

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho người nghèo hiểu được trách nhiệm vươn lên thoát nghèo, không ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Nêu gương, động viên, khen thưởng kịp thời những hộ nghèo điển hình trong việc thoát nghèo phát triển kinh tế bền vững, đồng thời phê phán các trường hợp lợi dụng chính sách, không có ý chí vươn lên, không muốn thoát nghèo.

- Sắp xếp bố trí số cộng tác viên làm công tác giảm nghèo (05 người) theo Nghị quyết số 83/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai; chủ động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp nhất là ở cơ sở, đảm bảo có đủ trình độ, năng lực để lãnh đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình giảm nghèo.

### **3. Huy động nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững:**

- Tích cực xã hội hóa trong công tác giảm nghèo, tạo thành phong trào sâu rộng, thu hút và động viên sự tham gia của các tầng lớp dân cư trong việc thực hiện các chương trình giảm nghèo, việc hỗ trợ, giúp đỡ người nghèo.

- Gắn chương trình giảm nghèo với chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương nhằm huy động tối đa nguồn lực cho giảm nghèo, đảm bảo người nghèo được thụ hưởng đúng, đủ, kịp thời các chính sách.

Trên đây là Báo cáo tổng kết, đánh giá thực hiện các Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và đề xuất cho giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện. UBND huyện báo cáo đề Sở Lao động -Thương binh và Xã hội biết, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Sở Lao động-TB&XH;
- Sở Xây dựng;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện; VP;
- Các thành viên BCĐ CTMTQG huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT-VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trịnh Văn Thành**









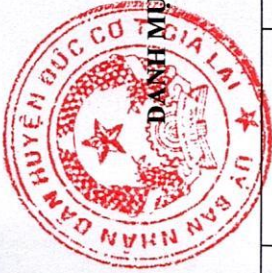
**KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN  
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Báo cáo số 10/BC-UBND ngày 15/3/2020 của UBND huyện)

Phục lục 3

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao										Kết quả phân bổ và sử dụng nguồn vốn huy động trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo cáo)										Chi chủ			
		Tổng cộng					Trong đó:					Tổng cộng					Trong đó:								
		NSNN		NSTW		TPCP	NSNN		NSTW		TPCP	NSNN		NSTW		TPCP	NSNN		NSTW		TPCP		Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay
		ĐTPT	NN	Trong nước	ĐTPT		NN	Trong nước	ĐTPT	NN		Trong nước	ĐTPT	NN	Trong nước		ĐTPT	NN	Trong nước	ĐTPT					
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	45.675	35.452	0	10.223	0	35.452	0	10.210	2.065	541	0	1.131	0	48.349	34.943	0	10.166	2.001	541	0	698	0	0	
1.1	Chương trình 30a	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
a	Hỗ trợ đầu tư CS HT huyện nghèo	0													0										
b	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	0													0										
c	Phát triển sản xuất, ĐDHKS và NRMH giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển	0													0										
d	Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	0													0										
1.2	Chương trình 135	43.231	35.452	0	7.779	0	46.769	0	7.779	2.065	342	0	1.131	0	45.763	34.943	0	7.779	2.001	342	0	698	0	0	
a	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK (tiểu DA.1)	35.452	35.452				38.648			2.065			1.131		37.642	34.943			2.001			698			

TT	Dự án thành phần nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao											Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo cáo)											Kết quả phân bổ và sử dụng nguồn vốn huy động trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo cáo)											Ghi chú			
		Trong đó:					Tổng cộng					Trong đó:					Tổng cộng					Trong đó:																
		NSNN					NSDP					NSNN					NSDP					NSNN					NSDP											
		NSTW		Trong nước			NSTW		Trong nước			NSTW		Trong nước			NSTW		Trong nước			NSTW		Trong nước			NSTW		Trong nước									
Tổng cộng	DTPPT	NN	SN	TPCP	Tổng cộng	DTPPT	NN	SN	TPCP	Tổng cộng	DTPPT	NN	SN	TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	Tổng cộng	DTPPT	NN	SN	TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay													
c	Phát triển sản xuất, ĐDHSK và NRMH giảm nghèo trên địa bàn các xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBK (tiền DA 2)	7.054									7.396								7.396																			
d	Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBK 9tiểu DA 3)	725									725								725																			
1.3	Phát triển sản xuất, ĐDHSK và NRMH giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135 (DA 3)	415									515								515																			
1.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (DA 4)	84									84								84																			
1.5	Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá thực hiện Chương trình (DA 5)	217,13									217,13								217,13																			
1.6	Duy tu, bảo dưỡng (thuộc tiểu DA 1)	1.728									1.728								1.728																			



**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
(Kèm theo Báo cáo số 10/BC-UBND ngày 13/5/2020 của UBND huyện)

**Phục lục 4**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐĐT điều chỉnh của cấp có thẩm quyền				Kết quả thực hiện (gửi ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020				Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn				Ghi chú		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng cộng	Tổng số			Số được nghiệm thu	Ngân sách nhà nước				Số vốn đã được nghiệm thu	Số vốn không sử dụng hết
						NSTW	NSDP	TPCP		NSTW	NSDP	TPCP		Số được nghiệm thu	Số được trả ngân sách	Số nộp ngân sách			
<b>II</b>	<b>Chương trình MTQC Giảm nghèo bền vững</b>																		
	<b>NĂM 2016</b>																		
1	Nhà SHCD thôn IaMang	xã Ia Dak	Nhà cấp IV; DTXD = 102,24m <sup>2</sup> ; L= 1,01km, Bm=5,5m; Bm=3,5m; TCN 3,5kg/m <sup>2</sup>	2016	475	475	0	0	0	0	36.944	34.943	2.001	0	0	0	0	0	
2	Đường giao thông nội làng Bua	xã Ia Phôn	Tuyến số 1: L=0,5km, Bm=6m; Bm= 3,5m, ĐDLN TCN 3,5kg/m <sup>2</sup> ; Tuyến số 2: L=0,171km, Bm=5m, Bm=3,0, BTXM đá 2x4M250 dày 16cm	2016	1.175	1.175	0	0	0	0	8.437	8.437	0	0	0	0	0	0	
3	Trường MN Hoa Cúc	xã Ia Nan	Bếp ăn bán trú: 69m <sup>2</sup> ; Cổng hàng rào: 90m <sup>2</sup> ; sân bê tông S= 614m <sup>2</sup>	2015-2016	770	770	0	0	0	0	94	94	0	0	0	0	0	0	
4	Đường GT ngã tư C16 di thôn Đức Hưng	xã Ia Nan	L= 2,122 km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m <sup>2</sup>	2016-2017	1.800	1.800	0	0	0	0	1.636	1.636	0	0	0	0	0	0	
5	Trương MN Bình Minh	xã Ia Kriêng	Nhà bếp nhà cấp IV; DTXD = 63m <sup>2</sup> ; sân bê tông 180m <sup>2</sup>	2015	334	334	0	0	0	0	117	117	0	0	0	0	0	0	
6	Đường giao thông nội làng Ấp	xã Ia Kriêng	L= 1,0km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m <sup>2</sup>	2016-2017	1.185	1.185	0	0	0	0	1.077	1.077	0	0	0	0	0	0	
7	Đường giao thông nội làng Khe	xã Ia Khe	L=729,44m; Bm= 5m; Bm=3,0m; đá dăm láng nhựa, TCN 3,5kg/m <sup>2</sup> ; 03 cống	2015-2016	1.077	1.077	0	0	0	0	223	223	0	0	0	0	0	0	
8	Đường giao thông nội làng Sung Kép 1	xã Ia Khe	L= 0,505km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m <sup>2</sup> ; 03 cống	2016	648	648	0	0	0	0	587	587	0	0	0	0	0	0	
9	Đường giao thông nội làng Ngô Rông	xã Ia Khe	L=337m, Bm= 5m; Bm=3,0m, đá dăm láng nhựa, TCN 3,5kg/m <sup>2</sup> ; 03 cống bán 70x50, 3/22,6m	2016	348	348	0	0	0	0	337	337	0	0	0	0	0	0	
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Ngô Rông	xã Ia Khe	Nhà cấp IV; DTXD = 119,64m <sup>2</sup>	2016	421	421	0	0	0	0	383	383	0	0	0	0	0	0	
11																			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XĐ	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HTT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐĐT điều chỉnh của cấp có thẩm quyền												Kết quả phân bổ, giao KHI vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020	Kết quả thực hiện (giao ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020	Danh sách việc sử dụng nguồn vốn										Ghi chú			
						TMBĐT						Tổng số								Ngân sách nhà nước				Ngân sách nhà nước		Ngân sách nhà nước							
						Tổng công	NSTW	NSDP	TPCP	Nguồn huy động	Nguồn vốn vay	Tổng công	NSTW	NSDP	TPCP	Nguồn huy động	Nguồn vốn vay			Tổng công	NSTW	NSDP	TPCP	Nguồn huy động	Nguồn vốn vay	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân sách	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân sách		Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân sách	Số được nghiệm thu
12	Nhà sinh hoạt công đồng làng Núi 1	xã Ia Dìn	Nhà cấp IV; DTXD = 102,24m <sup>2</sup>	2016	3414, ngày 30/10/15, 2050, ngày 12/5/16	471	471	471	471	0	0	428	428	428	428	428	428	0	0	428	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	Đường giao thông làng Jit Tù	xã Ia Dìn	L=424m; Bm=5m; Bm=3,0m; đá dăm láng nhựa, TCN 3,5kg/m <sup>2</sup> ;	2016	1692, ngày 31/3/2016	346	346	346	346	0	0	330	330	330	330	330	330	0	0	330	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
14	Nhà sinh hoạt công đồng làng Lc 1	xã Ia Lang	Nhà cấp IV; DTXD = 102,24m <sup>2</sup>	2016	3350, ngày 12/10/15, 2084, ngày 12/5/16	441	441	441	441	0	0	425	425	425	425	425	425	0	0	422	422	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
15	Trường Mầm non Hoa Sen	xã Ia Lang	Nhà học 01 phòng; DTXD 72,16 m <sup>2</sup> ; nhà công vụ 02 phòng; DTXD 74,92m <sup>2</sup>	2016	3351 ngày 12/10/15; 2086, ngày 13/5/2016	688	688	688	688	0	0	347	347	347	347	347	347	0	0	347	347	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
16	Đường giao thông tuyến 2, làng O (Núi tiếp đoàn tuyến đá đầu tu)			2016	1690/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	190	190	190	190	0	0	180	180	180	180	180	180	0	0	180	180	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
NĂM 2017																																	
2	Đường giao thông làng Mót xã Ia Đok	xã Ia Đok	L= 0,466km; Bm=5,5m; Bm=3,5m; TCN 3,5kg/m <sup>2</sup>	2017	03 ngày 31/01/18	7.215	7.215	548	548	0	0	6.346	6.346	0	0	6.281	6.281	0	0	6.281	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Đường giao thông làng Chanh từ tuyến 1 đến suối La xã Ia Pnôn	xã Ia Pnôn	L= 0,411km; Bm=5,5m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m <sup>2</sup> ; hệ thống thoát nước	2017	05/QĐ-UBND ngày 15/3/2018	1.406	1.406	1.406	1.406	0	0	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	0	0	1.260	1.260	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6	Đường giao thông làng Sơn xã Ia Nan	xã Ia Nan	L= 0,504km; Bm=5,5m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m <sup>2</sup> ; rãnh xây đá chẻ L=220m	2017	21/QĐ-UBND ngày 26/3/2018	762	762	762	762	0	0	630	630	630	630	630	630	0	0	620	620	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
8	Đường giao thông nội làng Nuk xã Ia Kriêng	xã Ia Kriêng	L= 0,467km; Bm=5,0m; Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m <sup>2</sup> ; 02 công	2017	38/QĐ-UBND ngày 28/3/2018	516	516	516	516	0	0	454	454	454	454	454	454	0	0	445	445	9	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Đường giao thông nội làng Sung Lc 1 xã Ia Kia	xã Ia Kia	L= 0,51km; Bm=5,0m; Bm=3,0m; đá dăm láng nhựa, TCN 3,5kg/m <sup>2</sup> ; 02 công	2017	35/QĐ-UBND ngày 27/6/2017	578	578	578	578	0	0	510	510	510	510	510	510	0	0	510	510	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
11	Đường giao thông nội làng Sung Lc 2 xã Ia Kia	xã Ia Kia	L= 0,288km; Bm=5,5m; Bm=3,5m; đá dăm láng nhựa, TCN 3,5kg/m <sup>2</sup>	2017	36/QĐ-UBND ngày 27/6/2017	317	317	317	317	0	0	280	280	280	280	280	280	0	0	280	280	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Đường giao thông nội làng Khop xã Ia Kriêng	xã Ia Kriêng	L= 0,725km; Bm=5,0m; Bm=3,0m; đá dăm láng nhựa, TCN 3,5kg/m <sup>2</sup> ; 03 công	2017	33/QĐ-UBND ngày 29/6/2017	962	962	962	962	0	0	855	855	855	855	855	855	0	0	819	819	36	36	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QDDT điều chỉnh của cấp có thẩm quyền						Kết quả phân bổ, giao KH vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn						Chi chủ		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay	Tổng công	Ngân sách nhà nước			Tổng công	Nguồn huy động	Nguồn vốn vay	Số được nghiệm thu	NSTW	NSDP	TPCP	Ngân sách nhà nước			Số được nghiệm thu	NSTW	NSDP	TPCP		Số vốn đã được nghiệm m thu	Số vốn không sử dụng hết
						NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP								NSTW	NSDP	TPCP							
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Néi 1 xã Ia Din; hạng mục: Cổng, tường rào, sân	xã Ia Din	Cổng, hàng rào, L=163,0mđ, kè đá L=40mđ, sân bê tông S=230m2.	2017	256	256	256	238	238	237	237	237	1	237	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
15	Đường giao thông nội làng Néi 1 xã Ia Din	xã Ia Din	L= 0,835km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; đã đăm làng nhựa, TCN 3,5kg/m2.	2017	736	736	673	673	673	673	673	0	673	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
17	Đường giao thông làng Le1 đi làng Phan	xã Ia Lang	L=0,9km, Bm=5,5m, Bm=3,0m; TCN 3,5kg/m2.	2017	917	917	800	800	800	793	793	7	793	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
18	Đường giao thông làng Ó (Từ trạm y tế đến giáp sân vận động)	xã Ia Dom	L=0,187m; Bm= 5m; Bm=3,0m; ĐDLN, TCN 3,5kg/m2;	2017	217	217	176	176	176	175	175	1	175	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
NĂM 2018					7.696	6.906	6.906	6.906	6.906	6.906	6.906	0	7.596	6.906	632	0	0	0	0	0	0	6.649	257	632	0	0	0	0			
1	Đường giao thông nội làng Bua xã Ia Phôn	xã Ia Phôn	L= 1,006km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; ĐDLN; hệ thống thoát nước	2018	834	824	824	824	824	824	824	0	824	0	0	0	0	0	0	0	0	824	0	0	0	0	0	0			
2	Đường giao thông thôn Ia Nhù, nội làng Nũ xã Ia Nan	xã Ia Nan	L= 1,133km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; đường đá đăm làng nhựa, 01 công 70x70	2018	1.209	824	824	824	370	1.136	824	370	824	312	824	0	0	0	0	0	0	824	0	312	0	0	0	0			
3	Đường giao thông nội làng Yeh xã Ia Lang	xã Ia Lang	L= 1,133km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; ĐDLN, TCN 3kg/m2; 01 thoát nước	2018	1.054	1.029	1.029	1.029	1.029	955	955	0	955	0	0	0	0	0	0	0	955	74	0	0	0	0	0	0			
4	Đường giao thông nội làng Grôn xã Ia Kriêng	xã Ia Kriêng	L= 0,716km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; ĐDLN, TCN 3kg/m2; 01 thoát nước; rãnh xây, L=255,4m	2018	1.039	1.029	1.029	1.029	1.029	904	904	0	904	125	904	0	0	0	0	0	0	904	125	0	0	0	0	0			
5	Đường giao thông làng Sung Kiat xã Ia Kla	xã Ia Kla	L= 0,732km, Bm=4,0m; Bm=3,0m; đường đá đăm làng nhựa; 05 công bán 70x70, 33m/cái	2018	810	800	800	800	800	785	785	0	785	15	785	0	0	0	0	0	0	785	15	0	0	0	0	0			
6	Đường giao thông nội làng Ngol Rông	xã Ia Krel	L= 0,8km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; đường đá đăm làng nhựa; 03 công	2018	810	800	800	800	800	767	767	0	767	33	767	0	0	0	0	0	0	767	33	0	0	0	0	0			
7	Đường giao thông nội làng Yit Rông 1 xã Ia Din	xã Ia Din	L= 1,236km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; đường ĐDLN; rãnh xây L=185,80m; 01 công	2018	1.135	800	800	800	320	1.120	800	320	800	320	800	0	0	0	0	0	0	800	0	320	0	0	0	0			
8	Đường giao thông nội làng Do xã Ia Dok	xã Ia Dok	L= 0,6km, Bm=5,5m; Bm=3,0m; đường đá đăm làng nhựa	2018	805	800	800	800	800	789	789	0	789	11	789	0	0	0	0	0	0	789	11	0	0	0	0	0			
NĂM 2019					9.830	8.627	8.627	8.627	705	9.332	8.627	705	0	9.157	8.458	699	0	0	0	0	8.458	169	699	6.36	0	0	0	0			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định tư ban đầu hoặc QĐĐT điều chỉnh của cấp có thẩm quyền										Kết quả phân bổ, giao KII vốn thực hiện giải đoạn 2016-2020										Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020										Danh giá việc sử dụng nguồn vốn										Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng công	TMBĐT			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay	Tổng công	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay	Tổng công	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân sách	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân sách	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân sách	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân sách	Số được nghiệm thu	Số vốn đã không sử dụng hết												
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP													NSTW	NSDP	TPCP	NSTW	NSDP	TPCP	NSTW	NSDP	TPCP			
1	Đường vào khu nghĩa trang làng Ba	xã Ia Phôn	L= 0,7040km, Bm=5,5m; TCN=3,0m; đã đm làng nhưa, L=697,65m; rãnh xây	2019	48/QĐ-UBND ngày 06/9/2018	1.280	856	385	39	1.241	856	385	1.235	856	379	856	0	379	6,36																										
2	Đường giao thông nối làng Nui, thôn Đực Hưng	xã Ia Nuan	Bm=3,0m; đã đm làng nhưa, TCN 3,0 kg/m <sup>2</sup> ; rãnh xây L=197m; công bản 70x70, 9 cái/58m; công tôn 01 cái/07m	2019-2020	62/QĐ-UBND ngày 03/9/2019	1.700	1.633		67	1.633	1.633		1.633	1.633		1.633	1.633																												
3	Trường Mầm non Hoa Sen, hạng mục: Nhà ăn, bếp ăn, toilet	xã Ia Lang	Nhà cấp IV, 01 tầng, DTXD 160m <sup>2</sup> ; sân 109m <sup>2</sup>	2019	54/QĐ-UBND ngày 16/9/2019	790	769		21	769	769		769	769		769	769																												
4	Trường Phổ thông Dân tộc bán trú THCS Snu Bih	xã Ia Lang	Tường rào, L=149,64m; sân bê tông, S=107 m <sup>2</sup>	2019	49/QĐ-UBND ngày 05/9/2019	310	300		10	300	300		269	269		269	269																												
5	Đường giao thông làng Ap	xã Ia Kriêng	L= 819,65m, Bm=5,5m; Bm=3,5m; đã đm làng nhưa, TCN 3,0 kg/m <sup>2</sup> ; rãnh xây L=317,86; công bản 05 cái/34m, L=1,108km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; đã đm làng nhưa, TCN 3,0 kg/m <sup>2</sup> ; rãnh xây L=631,84; công bản 06 cái/42m, L= 0,49km, Bm=5,0m; TCN 3,0 kg/m <sup>2</sup> ; công bản 06 cái/47m, L= 0,551km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; đã đm làng nhưa, TCN 3,0 kg/m <sup>2</sup> ; rãnh xây L=297,66; công bản 02 cái/20m, L= 0,270km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; BTXM đã 2x4, M250, dày 16cm; công bản 02 cái/20m; rãnh xây L=122,57; mương L=58m	2019	46/QĐ-UBND ngày 05/9/2019	1.100	1.069		31	1.069	1.069		1.023	1.023		1.023	1.023																												
6	Đường giao thông làng Sưng Kép	xã Ia Kla	L= 1,108km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; đã đm làng nhưa, TCN 3,0 kg/m <sup>2</sup> ; rãnh xây L=631,84; công bản 06 cái/42m, L= 0,49km, Bm=5,0m; TCN 3,0 kg/m <sup>2</sup> ; công bản 06 cái/47m, L= 0,551km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; đã đm làng nhưa, TCN 3,0 kg/m <sup>2</sup> ; rãnh xây L=297,66; công bản 02 cái/20m, L= 0,270km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; BTXM đã 2x4, M250, dày 16cm; công bản 02 cái/20m; rãnh xây L=122,57; mương L=58m	2019-2020	45/QĐ-UBND ngày 10/9/2019	1.640	1.600		40	1.600	1.600		1.600	1.600		1.600	1.600																												
7	Đường giao thông nối làng Ngòi Le	xã Ia Kriêng	L= 0,49km, Bm=5,0m; TCN 3,0 kg/m <sup>2</sup> ; công bản 06 cái/47m, L= 0,551km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; đã đm làng nhưa, TCN 3,0 kg/m <sup>2</sup> ; rãnh xây L=297,66; công bản 02 cái/20m, L= 0,270km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; BTXM đã 2x4, M250, dày 16cm; công bản 02 cái/20m; rãnh xây L=122,57; mương L=58m	2019	123/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	820	800		20	800	800		762	762		762	762																												
8	Đường giao thông làng Ghe	xã Ia Đok	L= 0,551km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; đã đm làng nhưa, TCN 3,0 kg/m <sup>2</sup> ; rãnh xây L=297,66; công bản 02 cái/20m, L= 0,270km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; BTXM đã 2x4, M250, dày 16cm; công bản 02 cái/20m; rãnh xây L=122,57; mương L=58m	2019	21a/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	820	800		20	800	800		746	746		746	746																												
9	Đường giao thông làng Yh Kông 2	xã Ia Dín	L= 0,270km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; BTXM đã 2x4, M250, dày 16cm; công bản 02 cái/20m; rãnh xây L=122,57; mương L=58m	2019	60/QĐ-UBND ngày 09/9/2019	550	520		30	520	520		520	520		520	520																												
10	Đường giao thông làng Aí Gòn	xã Ia Dín	L= 0,461km, Bm=5,0m; Bm=3,0m; BTXM đã 2x4, M250, dày 16cm; công bản 01 cái/07m; rãnh xây L=207,13.	2019	59/QĐ-UBND ngày 09/9/2019	820	280	320	220	600	280	320	600	280	320	280	320																												
NĂM 2020						5.961	5.119	670	0	5.789	5.119	670	0	0	0	0	0	0	0	0	5.119	0	670	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0												
3	Đường nối bộ làng Chant, làng Ba xã Ia Phôn	xã Ia Phôn		2020		1.166	777	350	39	1.127	777	350	1.127	777	350	777	0	350	0,00																										
4	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn xã Ia Lang	xã Ia Lang		2020		1.000	971		29	971	971		971	971		971	971																												
5	Đường giao thông làng Giron	xã Ia Kriêng		2020		1.000	971		29	971	971		971	971		971	971																												

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020												Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn												Ghi chú
						QDDT điều chỉnh của cấp có thẩm quyền						Kết quả phân bổ, giao KH vốn thực hiện giải đoạn 2016-2020						KẾT QUẢ THỰC HIỆN (GIẢI NGÂN) NGUỒN VỐN TRONG GIAI ĐOẠN 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn						
						TMBT			TỔNG SỐ			TỔNG SỐ			TỔNG SỐ			NSTW		NSDP		TPCP		Số vốn đã được nghiệm thu		Số vốn không sử dụng hết				
Tổng cộng	NSTW	NSDP	TPCP	Nguyên huy động	Nguyên vốn vay	Tổng cộng	NSTW	NSDP	TPCP	Nguyên huy động	Nguyên vốn vay	Tổng cộng	NSTW	NSDP	TPCP	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân sách	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân sách	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân sách									
6	Đường giao thông nội làng Khốp	xã Ia Krêl	2020			820	800			20		820	800			800	0													
7	Đường giao thông tuyến 2, làng Dok Ngol	xã Ia Dok	2020			820	800			20		820	800			800	0													
8	Đường giao thông làng AI Gòn	xã Ia Din	2020			850	500	320		30		820	500	320		500	0				320	0,00								
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng AL Gòn	xã Ia Din	2020			305	300			5		300	300			300	0													